

Bản án số: **41/2024/DSST**

Ngày: 28-8-2024.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng*

*vay tài sản*”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Bá Đức.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1/ Ông Nguyễn Đình Quang.

2/ Ông Trần Văn Ân.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Hồng Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai:*  
Ông Lê Trọng Đại - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 377/2023/TLST – DS, ngày 10 tháng 11 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2024/QĐST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 292/2024/QĐST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Đông Thị D**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: **4, đường C, khu phố H, phường H, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh.**

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Tạ Văn Q**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: **Khu phố E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.**

2. *Bị đơn:* Ông **Phạm Quốc V**, sinh năm 1975 và bà **Nguyễn Thị Phương T**, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ: **ấp S, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.**

(Ông **Q** có mặt; ông **V**, bà **T** vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* **Quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà **Đông Thị D** và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông **Tạ Văn Q** trình bày:**

Vào ngày 20/4/2023, vợ chồng ông **Phạm Quốc V**, bà **Nguyễn Thị Phương T** có vay của bà **Đông Thị D** số tiền 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng). Hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, trả tiền lãi vào ngày đầu dương lịch mỗi tháng. Số tiền gốc sẽ phải trả cho bà **D** vào ngày 20/4/2024. Khi vay hai bên có làm Hợp đồng vay tiền có thế chấp quyền sử dụng đất, theo đó ông **V**, bà **T** có thể chấp cho bà **D** thửa đất số 245 tờ bản đồ số 11 xã **S**, huyện **T**, tỉnh **Đông Nai** để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Hợp đồng này đã được văn phòng công chứng **Huỳnh Thị Thanh C**, tỉnh **Đông Nai** công chứng số 000660, quyển số 01/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/4/2023. Kể từ lúc vay tiền đến nay, ông **V** và bà **T** không trả cho bà **D** một đồng tiền lãi nào. Ông **V**, bà **T** đã vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng vay tiền nên bà **D** yêu cầu thu hồi nợ trước hạn. Nay bà **D** yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Buộc ông **Phạm Quốc V** và bà **Nguyễn Thị Phương T** có nghĩa vụ trả cho bà **Đông Thị D** số tiền nợ gốc là 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng).

- Buộc ông **V**, bà **T** phải trả số tiền lãi tính từ ngày 20/4/2023 đến ngày 20/9/2023 với lãi suất 1%/tháng là 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).

Tổng số tiền bà **D** yêu cầu ông **V**, bà **T** có nghĩa vụ thanh toán là 735.000.000 đồng (Bảy trăm ba mươi lăm triệu đồng).

**\* Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Phạm Quốc V trình bày:**

Vào ngày 20/4/2023, ông **V** và vợ là bà **Nguyễn Thị Phương T** có ký hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất với bà **Đông Thị D**. Theo hợp đồng thì vợ chồng ông có ký vay của bà **D** số tiền 700.000.000 đồng, thời hạn vay là 1%/tháng thanh toán vào đầu dương lịch mỗi tháng. Ông **V**, bà **T** có ký thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất 245, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã **S**, huyện **T**, tỉnh **Đông Nai** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 842598. Thực tế quyền sử dụng đất nêu trên là ông **V** đứng tên dùm ông **Trần Xuân T1**, sinh năm 1981 là cháu của ông **V** nên việc vay mượn ông **V** không biết gì mà do ông **T1** có nhờ ông **V** và vợ ký tên. Ông **V** và bà **T** không được nhận số tiền 700.000.000 đồng từ bà **D** và ông **V** không biết bà **D** là ai. Quyền sử dụng đất hiện nay ông **Trần Xuân T1** đang quản lý và sử dụng.

**\* Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Nguyễn Thị Phương T vắng mặt nên không có trình bày.**

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được tiến hành đúng quy định pháp luật. Đối với việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Về nội dung vụ án: Ông **Phạm Quốc V** trình bày: Vào ngày 20/4/2023, ông **V** và bà **T** có ký hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất với bà **Đông Thị D**, số tiền vay là 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng), thời hạn vay 01 năm, lãi suất 1%/ tháng, thanh toán tiền lãi vào ngày đầu dương lịch hàng tháng. Tài



sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 245 TĐĐ số 11 xã S, huyện T. Tuy nhiên, thực tế quyền sử dụng đất trên là ông V, bà T đứng tên giùm cho cháu là Trần Xuân T1 sinh năm 1981, trú tại xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Việc vay mượn tiền là ông T1 nhờ ông V, bà T đứng ký tên trên hợp đồng vay. Ông V, bà T không nhận được số tiền 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) từ bà D, không biết bà D là ai. Quyền sử dụng đất hiện nay ông T1 đang quản lý và sử dụng. Việc Tòa án không đưa ông Trần Xuân T1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là thiếu sót theo quy định tại khoản 4 Điều 68 BLTTDS.

Do có thiếu sót trong việc xác định tư cách tham gia tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Xuân T1 nên đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để thực hiện theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 BLTTDS.

Về án phí: Không.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1. Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Các bên tranh chấp về hợp đồng vay tài sản nên theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.2. Về tư cách tham gia tố tụng:

1.2.1. Bà Đồng Thị D là người khởi kiện nên căn cứ khoản 2 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định bà D là nguyên đơn. Nguyên đơn bà Đồng Thị D ủy quyền cho ông Vũ Văn T2 theo Giấy ủy quyền số 29, quyển số 01/2023 SCT/CK.DC ngày 29/11/2023 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai và ngày 18/3/2024, bà D có đơn xin rút lại và hủy giấy ủy quyền trên. Bà Đồng Thị D ủy ông Tạ Văn Q theo Hợp đồng ủy quyền số công chứng 959 quyển số 01/2024TP/CC-SCC/HĐGD ngày 02/4/2024 của Văn phòng C1, tỉnh Đồng Nai theo quy định pháp luật nên xác định ông Tạ Văn Q là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

1.2.2. Ông Phạm Quốc V và bà Nguyễn Thị Phương T là người bị kiện nên căn cứ khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định ông V, bà T là bị đơn.

1.3. Quá trình tố tụng bị đơn ông Phạm Quốc V và bà Nguyễn Thị Phương T đã được triệu tập hợp lệ 2 lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Vào ngày 20/4/2023, bà Đồng Thị D có cho vợ chồng ông Phạm Quốc V và

bà Nguyễn Thị Phương T vay số tiền 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng). Hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, trả tiền lãi vào ngày đầu dương lịch mỗi tháng. Số tiền gốc sẽ phải trả cho bà D vào ngày 20/4/2024. Khi vay hai bên có ký hợp đồng và được Văn phòng công chứng Huỳnh Thị Thanh C, tỉnh Đồng Nai công chứng số 000660, quyền số 01/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/4/2023 công chứng chứng thực. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông V và bà T trả nợ gốc và lãi suất theo quy định là có cơ sở chấp nhận.

Buộc ông V và bà T phải có nghĩa vụ trả cho bà Đồng Thị D số tiền gốc là 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng).

Buộc ông V, bà T phải trả số tiền lãi tính từ ngày 20/4/2023 đến ngày 20/9/2023 với lãi suất 1%/tháng là 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).

Tổng số tiền bà D yêu cầu ông V, bà T có nghĩa vụ thanh toán là 735.000.000 đồng (Bảy trăm ba mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra, ông V và bà T có thể chấp cho bà D thừa đất số 245 tờ bản đồ số 11 xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng vay tiền có thể chấp quyền sử dụng đất Hợp đồng này đã được văn phòng công chứng Huỳnh Thị Thanh C, tỉnh Đồng Nai công chứng số 000660, quyền số 01/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/4/2023. Tuy nhiên, các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với hợp đồng thế chấp trên nên tách ra giải quyết bằng vụ việc khác khi các bên có yêu cầu.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc ông V và bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 33.400.000 đồng. Hoàn trả cho bà D tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4]. Đối với quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát: Yêu cầu đưa ông Trần Xuân T1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để thực hiện theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự và không phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy việc vay mượn giữa bà Đồng Thị D với vợ chồng ông Phạm Quốc V và bà Nguyễn Thị Phương T được công chứng chứng thực tại Văn phòng C2, ngoài lời khai của ông V thì không có tài liệu, chứng cứ nào xác định có liên quan đến ông T1 nên Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 217, Điều 218, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 264, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;



- Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Đồng Thị D** về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Buộc ông **Phạm Quốc V** và bà **Nguyễn Thị Phương T** phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà **Đồng Thị D** tổng số tiền là 735.000.000 đồng (Bảy trăm ba mươi lăm triệu đồng), trong đó tiền gốc là 700.000.00 đồng (Bảy trăm triệu đồng), tiền lãi là 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).

Kể từ khi bà **Đồng Thị D** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông **Phạm Quốc V** và bà **Nguyễn Thị Phương T** không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc ông **Phạm Quốc V** và bà **Nguyễn Thị Phương T** phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 33.400.000 đồng (Ba mươi ba triệu bốn trăm ngàn đồng). Hoàn trả cho bà **Đồng Thị D** tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.700.000 đồng (Mười sáu triệu bảy trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0007726 ngày 06/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

3. Về quyền kháng cáo: ông **Q** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông **V** và bà **T** vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAT;
- VKSND huyện Trảng Bom;
- THADS huyện Trảng Bom;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Bá Đức**

